

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/07/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/07/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đình Như	Chủ tịch
Bà Lê Thị Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Hoàn	Thành viên
Ông Lê Đức Tự	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Đình Như	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm (kỳ). Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Bùi Đình Như

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/10/2014, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/07/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/07/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/07/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/07/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014
**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/07/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.013.459.780	10.415.908.836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.513.353.306	527.986.036
1. Tiền	111	V.1	2.513.353.306	527.986.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		89.001.173.720	9.877.153.000
1. Phải thu khách hàng	131		88.646.244.994	9.877.153.000
2. Trả trước cho người bán	132		354.928.726	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.109.400.402	-
1. Hàng tồn kho	141	V.2	4.109.400.402	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		389.532.352	10.769.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.915.883	9.789.490
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		312.616.469	980.310
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.117.730.465	80.056.834.455
II. Tài sản cố định	220		5.574.199.585	56.834.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.3	5.574.199.585	56.834.455
- Nguyên giá	222		5.779.347.059	105.332.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(205.147.474)	(48.498.182)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.500.000.000	80.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.4	45.500.000.000	80.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.530.880	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43.530.880	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		147.131.190.245	90.472.743.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 07 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/07/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.433.403.275	79.309.058.237
I. Nợ ngắn hạn	310		28.433.403.275	8.309.058.237
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.5	678.134.000	-
2. Phải trả người bán	312		11.809.140.134	7.098.640.000
3. Người mua trả tiền trước	313		4.388.692.433	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.6	1.158.062.192	1.210.418.237
5. Phải trả người lao động	315		109.138.266	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.7	10.290.236.250	-
II. Nợ dài hạn	330		-	71.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.8	-	71.000.000.000
B. NGUỒN VỐN	400		108.589.373.352	11.163.685.054
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.9	108.589.373.352	11.163.685.054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	10.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.589.373.352	1.163.685.054
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		10.108.413.618	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147.131.190.245	90.472.743.291

Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2014 đến 31/07/2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/07/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88.816.950.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	88.816.950.944
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	84.908.924.401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.908.026.543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.655.307.368
7. Chi phí tài chính	22		6.323.490
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-
8. Chi phí bán hàng	24		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		518.859.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.038.150.429
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32		25.638.088
13. Lợi nhuận khác	40		(25.638.088)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.012.512.341
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	717.427.843
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			8.295.084.498
<i>Trong đó:</i>			
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	61		583.295.083
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	62		7.711.789.415
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	3.374

Ghi chú: Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không trình bày cột cùng kỳ năm trước so sánh.

Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2014 đến 31/07/2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/07/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	01	9.012.512.341
Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao TSCĐ	02	156.649.292
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.655.307.368)
Chi phí lãi vay	06	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	3.513.854.265
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(79.124.020.720)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(4.109.400.402)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	26.322.150.032
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(110.657.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.508.074.098)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.340.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35.500.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	70.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.655.307.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35.815.307.368
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	90.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	678.134.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(71.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.678.134.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.985.367.270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	527.986.036
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.513.353.306

Ghi chú: Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không có số liệu để so sánh.

Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 09 năm 2014

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104782792 ngày 03/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Lần 1: Bổ sung ngành nghề kinh doanh	26/07/2011
Lần 2: Bổ sung ngành nghề kinh doanh	09/08/2012
Lần 3: Bổ sung ngành nghề kinh doanh	05/10/2012
Lần 4: Tăng vốn và bổ sung ngành nghề kinh doanh	07/04/2014

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình dân dụng; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; buôn bán vật liệu, thiết bị trong ngành xây dựng; khai thác quặng sắt; khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng kim loại quý hiếm; buôn bán ô tô xe cơ giới, máy móc thiết bị; buôn bán quặng kim loại; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tư vấn đầu giá môi giới bất động sản; trồng rừng và chăm sóc rừng; môi giới đầu giá; nghiên cứu thị trường thăm dò dư luận...

Công ty có trụ sở chính tại: số 47 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

2. Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Việt Nam

* Địa chỉ: Số 14, Ngách 30, Ngõ 192, Phố Yên Duyên, Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/07/2014: 51%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/07/2014: 51%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/07/2014.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

3. Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Thiết bị văn phòng	3-5
Máy móc thiết bị	5-10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

5. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

13. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>31/07/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt	2.443.149.592	527.830.552
Tiền gửi ngân hàng	70.203.714	155.484
Cộng	<u>2.513.353.306</u>	<u>527.986.036</u>

2. Hàng tồn kho

	<u>31/07/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.623.819.573	-
Công cụ, dụng cụ	283.343.637	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.168.731	-
Hàng hóa	92.068.461	-
Cộng	<u>4.109.400.402</u>	<u>-</u>

3. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	-	105.332.637	105.332.637
Mua trong năm	3.960.000.000	380.000.000	4.340.000.000
Tặng khác	1.334.014.422	-	1.334.014.422
Tại ngày 31/07/2014	5.294.014.422	485.332.637	5.779.347.059
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	48.498.182	48.498.182
Khấu hao trong năm	125.785.629	30.863.663	156.649.292
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/07/2014	125.785.629	79.361.845	205.147.474
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	-	56.834.455	56.834.455
Tại ngày 31/07/2014	5.168.228.793	405.970.792	5.574.199.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

4. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>31/07/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư vào liên doanh (Hợp đồng liên doanh)	-	-
(1). Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại VN	-	10.000.000.000
(2). Công ty TNHH Tuấn Anh Minh	-	12.000.000.000
(3). Công ty Cổ Phần XNK Lâm Nghiệp Yên Bái	21.000.000.000	10.000.000.000
(4). Công ty Cổ Phần Đầu tư TM XNK Hùng Vương	-	48.000.000.000
(5). Công ty Cổ Phần Finway	12.000.000.000	-
(6). Công ty TNHH SX và TM Nhật Cường	12.500.000.000	-
Cộng	<u>45.500.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>

(1): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 33/2013/VNDI-VIT ngày 11/11/2013: Góp vốn đầu tư thực hiện dự án Xây dựng và cung cấp thiết bị công trình Hàm bản- Viên vũ khí.

- Bên nhận vốn góp: Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và thương mại Việt Nam
- Địa chỉ: Số 14 Yên Duyên, Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội.
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 30.000.000.000 VND
- VNDI góp 33% tương đương: 10.000.000.000 VND.
- Hiện tại đã góp đủ 10.000.000.000 VND và thu hồi đủ tiền đã góp.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(2): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 34/2013/VNDI-TAM ngày 25/11/2013: Góp vốn đầu tư thực hiện dự án Cung cấp máy tính và thiết bị Viễn thông do Bộ thông tin truyền thông là chủ đầu tư

- Bên nhận vốn góp: Công ty TNHH Tuấn Anh Minh
- Địa chỉ: Số 30/8 ngõ 95 Chùa Bộc, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 18.000.000.000 VND
- VNDI góp 66% tương đương: 12.000.000.000 VND.
- Hiện tại góp đủ: 12.000.000.000 VND và thu hồi đủ tiền đã góp.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(3): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 111/2013/VNDI-LNYB ngày 01/11/2013: Góp vốn đầu tư thực hiện dự án Trồng và thu hoạch gỗ rừng cung cấp cho nhà máy gỗ

- Bên nhận vốn góp: Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nghiệp Yên Bái
- Địa chỉ: Lô GT03, Phường Đồng Tâm, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 42.000.000.000 VND
- VNDI góp 50% tương đương: 21.000.000.000 VND.
- Hiện tại góp đủ: 21.000.000.000 VND.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(4): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 0102/2013/HĐHT/VNDI-YBLC ngày 01/02/2013: Góp vốn đầu tư thực hiện Dự án Cung cấp, lắp đặt, xây dựng hệ thống dây truyền tuyến quặng sắt và Dự án Cung cấp, lắp đặt, xây dựng hệ thống nhà xưởng thuộc gói dự án xây dựng nhà máy MDF 100.000M3/Năm tại Yên Bái.

- Bên nhận vốn góp: Công ty Cổ Phần Đầu tư TM XNK Hùng Vương
- Địa chỉ: Số nhà 011, đường K2, P. Phố Mới, Thành Phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 73.846.000.000 VND
- VNDI góp 65% tương đương: 48.000.000.000 VND.
- Hiện tại góp 48.000.000.000 VND và thu hồi đủ tiền đã góp.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

4. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

(5): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 01/2014/HĐHT/VNDI-FW ngày 10/01/2014: Góp vốn thực hiện dự án: Cung cấp hệ thống điều hòa không khí và thông gió cho tòa nhà Thư viện Học Viện Cảnh Sát Nhân Dân..

- Bên nhận vốn góp: Công ty Cổ Phần Finway
- Địa chỉ : Số 25A ngõ 27 Vũ Ngọc Phan, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 24.000.000.000 VND
- VNDI góp 50% tương đương: 12.000.000.000 VND
- Hiện tại góp 12.000.000.000 VND.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(6): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 2802/2014/HĐHT/VIT-NC ngày 28/02/2014: Công ty con Góp vốn đầu tư thực hiện Dự án xây dựng, cung cấp vật tư thiết bị nhà ga T2 Nội Bài.

- Bên nhận vốn góp: TNHH Sản xuất xây dựng và thương mại Nhật Cường
- Địa chỉ : Xóm Chùa, Triều Khúc, Thanh Trì, Hà Nội
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 25.000.000.000 VND
- VNDI góp 50% tương đương 12.500.000.000 VND.
- Hiện tại góp đủ 12.500.000.000 VND.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

5. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/07/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	678.134.000	-
Cộng	<u>678.134.000</u>	<u>-</u>

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – Phòng Giao dịch Thụy Khuê theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số TKH.DN.01.130614 ngày 19/06/2014 Hạn mức vay 1,4 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/07/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	140.730.305	919.496.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.008.349.107	290.921.264
Thuế thu nhập cá nhân	2.189.938	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.792.842	-
Cộng	<u>1.158.062.192</u>	<u>1.210.418.237</u>

7. Phải trả phải nộp khác

	<u>31/07/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
<i>Phải trả tiền mua cổ phần:</i>		
Hoàng Ngọc Chiến	9.180.000.000	-
Hoàng Anh	510.000.000	-
Hoàng Ngọc Trường	510.000.000	-
Phải trả khác	90.236.250	-
Cộng	<u>10.290.236.250</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

8. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/07/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay của các cá nhân (*)	-	71.000.000.000
Cộng	-	71.000.000.000

(*) *Chi tiết các khoản vay*

Đối tượng	Số dư tại ngày 01/01/2014	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ông Nguyễn Hải Hoàn	4.000.000.000	3 năm	0%/năm	Tín chấp
Bà Lê Thị Nhung	16.000.000.000	3 năm	0%/năm	Tín chấp
Ông Bùi Đình Như	51.000.000.000	3 năm	0%/năm	Tín chấp
Cộng	71.000.000.000			

9. Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	10.000.000.000	(338.457.760)	9.661.542.240
Tăng vốn	-	-	-
Lãi trong năm	-	1.502.142.814	1.502.142.814
Số dư cuối năm	10.000.000.000	1.163.685.054	11.163.685.054
NĂM NAY			
Số dư tại 01/01/2014	10.000.000.000	1.163.685.054	11.163.685.054
Tăng vốn	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	7.711.789.415	7.711.789.415
Giảm khác	-	(286.101.117)	(286.101.117)
Số dư 31/7/2014	100.000.000.000	8.589.373.352	108.589.373.352

9.2. Cổ phiếu

	<u>31/07/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	1.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	1.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/07/2014
Doanh thu bán hàng hóa	79.164.408.900
Doanh thu dịch vụ	812.592.773
Doanh thu xây lắp	8.839.949.271
Các khoản giảm trừ	-
Doanh thu thuần	88.816.950.944

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 31/07/2014
Giá vốn bán hàng hóa	77.119.382.600
Giá vốn dịch vụ	373.802.486
Giá vốn xây lắp	7.415.739.315
Cộng	84.908.924.401

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/07/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	307.368
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	5.655.000.000
Cộng	5.655.307.368

() Lợi nhuận sau thuế được chia từ góp vốn cùng Công ty CP XNK Hùng Vương theo biên bản làm việc ngày 02 tháng 02 năm 2014. Công ty đã thu đủ phần lợi nhuận được chia trong kỳ.*

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty mẹ và Công ty con trong năm 2014 là 20% lợi nhuận chịu thuế theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

4.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 31/07/2014
Lợi nhuận trước thuế	9.012.512.341
Điều chỉnh tăng	174.626.874
Điều chỉnh giảm	5.655.000.000
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	5.655.000.000
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.587.139.215
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	717.427.843
Thuế thu nhập được miễn giảm	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	717.427.843

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 31/07/2014
Lợi nhuận, lỗ sau thuế phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.711.789.415
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	2.285.714
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.374

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 31/07/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.581.877.582
Chi phí nhân công	1.664.504.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.649.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	715.653.958
Chi phí khác	221.677.909
Cộng	8.340.363.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
<u>Giao dịch với bên liên quan</u>			
Ông Hoàng Ngọc Chiến	TV HĐQT	Chuyển nhượng cổ phần	9.180.000.000
<u>Số dư với bên liên quan</u>			
Ông Hoàng Ngọc Chiến	TV HĐQT	Phải trả phải nộp khác	9.180.000.000

1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

**Từ 01/01/2014
đến 31/07/2014**

Thu nhập của Ban Giám đốc	416.500.000
Các khoản phúc lợi khác	-

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31/07/2014 cần trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/07/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.513.353.306	527.986.036
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.646.244.994	9.877.153.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	45.500.000.000	80.000.000.000
Tài sản tài chính khác		
Cộng	136.659.598.300	90.405.139.036
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	678.134.000	71.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	22.099.376.384	7.098.640.000
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	22.777.510.384	78.098.640.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	678.134.000	-	678.134.000
Phải trả người bán và phải trả khác	22.099.376.384	-	22.099.376.384
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	22.777.510.384	-	22.777.510.384
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	-	71.000.000.000	71.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	7.098.640.000	-	7.098.640.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	7.098.640.000	71.000.000.000	78.098.640.000
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.513.353.306	-	2.513.353.306
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.646.244.994	-	88.646.244.994
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	91.159.598.300	45.500.000.000	136.659.598.300
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	527.986.036	-	527.986.036
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.877.153.000	-	9.877.153.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	10.405.139.036	80.000.000.000	90.405.139.036

4. Báo cáo bộ phận

Công ty được tổ chức 2 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Thương mại và xây lắp. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Chính sách kế toán của các bộ phận tương tự như chính sách kế toán của Công ty. Công ty tính giá các dịch vụ chuyển giao giữa các bộ phận như giá chuyển cho bên thứ ba là theo giá thị trường. Công ty đánh giá kết quả hoạt động và phân bổ các nguồn lực cho các bộ phận dựa trên lợi nhuận kinh doanh của mỗi bộ phận đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Không phân bổ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng cộng toàn Công ty
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	79.977.001.673	8.839.949.271	-	88.816.950.944	88.816.950.944
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	77.980.994.415	7.446.789.978	31.961.578	85.459.745.971	85.459.745.971
4. Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.996.007.258	1.361.197.715	5.655.307.368	9.012.512.341	9.012.512.341
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	3.960.000.000	380.000.000	-	4.340.000.000	4.340.000.000
6 Tài sản bộ phận	81.088.225.310	20.542.964.935	-	101.631.190.245	101.631.190.245
7. Tài sản không phân bổ			45.500.000.000	45.500.000.000	45.500.000.000
Tổng Tài sản	81.088.225.310	20.542.964.935	45.500.000.000	147.131.190.245	147.131.190.245
8. Nợ phải trả bộ phận	5.819.853.886	12.413.549.389		18.233.403.275	18.233.403.275
9. Nợ phải trả không phân bổ			10.200.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000
Tổng Nợ phải trả	5.819.853.886	12.413.549.389	10.200.000.000	28.433.403.275	28.433.403.275

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hà Nội	Tổng cộng toàn Công ty
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88.816.950.944	88.816.950.944
2. Tài sản bộ phận	101.631.190.245	101.631.190.245
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	4.340.000.000	4.340.000.000

5. Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2014 được lấy theo Báo cáo tài chính công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội. Đây là năm đầu tiên Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không trình bày số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 09 năm 2014

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu